

B NG ã I M H C PH N - MĐN THÌ NH PH N

Kh¹ a h c : L p h c : 36COT1 N h c : 2012-2013 ã VHT : 2
(30,0,0,0,0,0)

H ã T : H c ph n : 122067200501 - V k thu t c kh' H c km : HK02

STT	Mí S	L P SV	H Vĩ T c N	NGÀY SINH	ñ I M THÌ NH PH N						TBC	QUY TS: 30.00%	ñ I M THI	QUY TS : 70.00%	ñ I M TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3672050302	36COT1	H ã c Anh	10/06/1993				6.9			6.9	2.1	6.1	4.3	6.3	
2	3672051169	36COT1	Nguy n V ã B c	14/04/1994				7.4			7.4	2.2	7.1	5.0	7.2	
3	3672050171	36COT1	Nguy n V ã C m	09/03/1994				7.9			7.9	2.4	6.0	4.2	6.6	
4	3672050325	36COT1	ñ ã V ã Châu	07/11/1993				7.6			7.6	2.3	5.5	3.9	6.1	
5	3672051872	36COT1	L ² Ho ã Di m Châu	10/11/1994				5.0			5.0	1.5	4.2	2.9	4.4	
6	3672050139	36COT1	Nguy n B ã Chí	23/11/1994				6.7			6.7	2.0	7.8	5.5	7.5	
7	3672051841	36COT1	Cao ã c ã ã ã Danh	24/07/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
8	3672051582	36COT1	L ² Ng c Danh	20/07/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
9	3672050996	36COT1	L ² V ã Anh Duy	30/11/1994				4.8			4.8	1.4	0.0	0.0	1.4	
10	3672050182	36COT1	Nguy n Anh Duy	09/12/1994				3.0			3.0	0.9	0.0	0.0	0.9	N HP
11	3672051963	36COT1	Tôn Long Duy	27/05/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
12	3672051536	36COT1	Tr n Hu ãnh Quang Duy	12/05/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
13	3672050159	36COT1	Bùi Xuân ã t	09/04/1994				7.9			7.9	2.4	3.0	2.1	4.5	
14	3672050129	36COT1	Ph m Tu n ã t	03/10/1994				6.6			6.6	2.0	1.8	1.3	3.2	
15	3672051494	36COT1	L ² V ã ã nh	12/10/1994				10.0			10.0	3.0	8.7	6.1	9.1	
16	3672050037	36COT1	Phan Thành ã i	24/08/1994				8.2			8.2	2.5	4.5	3.2	5.6	
17	3672050023	36COT1	M c Xu ^a n H nh	27/04/1994				6.2			6.2	1.9	3.7	2.6	4.5	
18	3672051102	36COT1	Tr n Trung Hi u	17/11/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
19	3672050203	36COT1	Tr n Xu ^a n Hi u	11/11/1994				7.6			7.6	2.3	3.8	2.7	4.9	

B NG ấI M H C PH N - MĐN TH ầ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : 36COT1 N ấ m h c : 2012-2013 ấ VHT : 2
(30,0,0,0,0,0)

H ấ T : H c ph n : 122067200501 - V k thu t c kh ấ H c km : HK02

STT	M í S	L P SV	H V ị T c N		NG ẦY SINH	ấI M TH ầ NH PH N						TBC	QUY TS: 30.00%	ấI M THI	QUY TS : 70.00%	ấI M TK	GHI CHÚ
						L1	L2	L3	L4	L5	L6						
20	3672050015	36COT1	Vô Lê Công	Hì u	01/12/1993				8.3			8.3	2.5	6.7	4.7	7.2	
21	3672051108	36COT1	Ph m Xu ấ n	Hì p	10/08/1993				7.8			7.8	2.3	7.4	5.2	7.5	
22	3672051194	36COT1	Ph m Ng c	Hì u	19/05/1994				6.5			6.5	2.0	6.1	4.3	6.2	
23	3672050117	36COT1	ấ o ầ L ng	Ho ầi	24/11/1994				5.2			5.2	1.6	6.4	4.5	6.0	
24	3672051506	36COT1	Ho ầ ng V ấ	Ho ầ n	25/04/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
25	3672050123	36COT1	ấ V ½ Th ầ i	Hò a	03/10/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
26	3672051546	36COT1	Ph m Qu c	Hò a	24/07/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
27	3672050034	36COT1	L ² ấ c	Huy	04/03/1994				7.1			7.1	2.1	3.1	2.2	4.3	
28	3672051874	36COT1	Nguy n Th	Hùng	06/08/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
29	3672050047	36COT1	Nguy n Minh	Khang	27/03/1994				6.5			6.5	2.0	5.0	3.5	5.5	
30	3672050002	36COT1	L ² L c	La	09/03/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
31	3672051640	36COT1	Tr n ấ c	Linh	08/11/1993				5.3			5.3	1.6	4.5	3.2	4.7	
32	3672050071	36COT1	Nguy n ấ c	L c	20/03/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
33	3672051511	36COT1	Nguy n T n	L c	03/01/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
34	3672050146	36COT1	Nguy n Th	M n	06/02/1994				6.7			6.7	2.0	7.4	5.2	7.2	
35	3672050397	36COT1	Tri u Gia	Minh	18/04/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
36	3672050400	36COT1	D ng Th ầ nh	M	08/08/1994				10.0			10.0	3.0	7.5	5.3	8.3	
37	3672052013	36COT1	H Ho ầ ng	Nam	10/04/1994				8.3			8.3	2.5	5.2	3.6	6.1	
38	3672051274	36COT1	Nguy n Ho ầ	Nam	11/03/1994				6.0			6.0	1.8	5.2	3.6	5.4	

B NG ã I M H C PH N - MĐN THÌ NH PH N

Kh¹ a h c : L p h c : 36COT1 N h c : 2012-2013 ã VHT : 2
(30,0,0,0,0,0)

H ã T : H c ph n : 122067200501 - V k thu t c kh' H c km : HK02

STT	Mí S	L P SV	H Vĩ T c N		NGÀY SINH	ñ I M THÌ NH PH N						TBC	QUY TS: 30.00%	ñ I M THI	QUY TS : 70.00%	ñ I M TK	GHI CHÚ
						L1	L2	L3	L4	L5	L6						
39	3672051867	36COT1	Ph m V ã	Ngoan	09/11/1993				7.0			7.0	2.1	8.6	6.0	8.1	
40	3672051957	36COT1	D ng T n	Ng c	18/03/1993				4.0			4.0	1.2	6.3	4.4	5.6	
41	3672051677	36COT1	A Tho i	Nguyễn	30/12/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
42	3672050120	36COT1	Ngô Thanh	Nhàn	07/01/1994				6.7			6.7	2.0	5.0	3.5	5.5	
43	3672051486	36COT1	B ch Th ã	Nhân	07/10/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
44	3672051661	36COT1	Lê Thanh	Nh t	21/08/1994				6.5			6.5	2.0	6.7	4.7	6.6	
45	3672050264	36COT1	Nguy n V ã	Nh t	15/03/1993				8.9			8.9	2.7	8.6	6.0	8.7	
46	3672051491	36COT1	Hu nh T n	Phát	15/08/1993				3.0			3.0	0.9	0.0	0.0	0.9	CT
47	3672050115	36COT1	Tr n	Phát	22/03/1992				5.9			5.9	1.8	2.0	1.4	3.2	
48	3672050062	36COT1	ñ Nguy n Anh	Phong	11/06/1994				6.6			6.6	2.0	5.8	4.1	6.0	
49	3672050168	36COT1	Tr n ã ã	Phong	28/02/1994				5.8			5.8	1.7	7.1	5.0	6.7	
50	3672050017	36COT1	Ph m Xu ã n	Phú	09/02/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
51	3672050231	36COT1	L u ã o ã Thanh	Phúc	17/12/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
52	3672050009	36COT1	Tr n Thanh	Phúc	22/03/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
53	3672051118	36COT1	Ngô Hoàng	Ph ng	01/01/1994				3.9			3.9	1.2	0.0	0.0	1.2	
54	3672050205	36COT1	Li² u Tr ng	Quang	09/07/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
55	3672051672	36COT1	Ph m Ng c	Qu	23/09/1994				6.7			6.7	2.0	7.5	5.3	7.3	
56	3672050317	36COT1	L² V ã	Qu c	31/12/1994				6.8			6.8	2.0	9.3	6.5	8.6	
57	3672051201	36COT1	Nguy n V ã	Sang	26/11/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT

B NG ấ I M H C PH N - M ấ N TH ấ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : 36COT1 N ấ m h c : 2012-2013 ấ VHT : 2
(30,0,0,0,0,0)

H ấ T : H c ph n : 122067200501 - V k thu t c kh ấ H c km : HK02

STT	M ấ S	L P SV	H ấ V ấ T c N	NG ấ Y SINH	ấ I M TH ấ NH PH N						TBC	QUY TS: 30.00%	ấ I M THI	QUY TS : 70.00%	ấ I M TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
58	3672051503	36COT1	Nguy n V ấ S ấ u	20/08/1994				6.1			6.1	1.8	5.0	3.5	5.3	
59	3672051607	36COT1	Nguy n H ấ ng S n	16/08/1994				5.6			5.6	1.7	5.4	3.8	5.5	
60	3672050032	36COT1	Nguy n Ng c S n	19/09/1993				6.4			6.4	1.9	5.9	4.1	6.1	
61	3672050314	36COT1	Tr n Th ấ i S n	19/05/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
62	3672050148	36COT1	Tr n ấ o ấ Minh Tâm	08/06/1994				5.2			5.2	1.6	4.9	3.4	5.0	
63	3672051922	36COT1	Tr ng Minh Tâm	09/09/1994				7.6			7.6	2.3	3.9	2.7	5.0	
64	3672050013	36COT1	Nguy n V ấ Tân	12/10/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
65	3672051150	36COT1	Tr n Duy Tân	14/01/1994				9.1			9.1	2.7	8.0	5.6	8.3	
66	3672050045	36COT1	Tr nh V ấ T ấ n	06/02/1993				5.5			5.5	1.7	4.6	3.2	4.9	
67	3672050004	36COT1	Nguy n Huy T ấ n	20/01/1992				3.5			3.5	1.1	0.0	0.0	1.1	N HP
68	3672050010	36COT1	Ph m V ấ Tin	17/10/1994				6.2			6.2	1.9	5.7	4.0	5.9	
69	3672051827	36COT1	Ph m H u T ấ nh	22/07/1993				7.5			7.5	2.3	2.9	2.0	4.3	
70	3672050008	36COT1	Lê Công Toàn	08/03/1994				7.2			7.2	2.2	3.8	2.7	4.8	
71	3672050394	36COT1	Lê Thành Tú	13/06/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
72	3672051545	36COT1	Vô Duy Thanh	18/12/1994				4.7			4.7	1.4	5.2	3.6	5.1	
73	3672051240	36COT1	Nguy n Quang Thao	01/01/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
74	3672051204	36COT1	Nguy n Ng c Thành	20/05/1982				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
75	3672050112	36COT1	Tr nh Quang Th o	05/09/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
76	3672050375	36COT1	Mai Thi n	12/03/1994				8.4			8.4	2.5	0.0	0.0	2.5	

B NG ấI M H C PH N - MĐN TH ầ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : 36COT1 N ấ m h c : 2012-2013 ấ VHT : 2
(30,0,0,0,0,0)
H ấ T : H c ph n : 122067200501 - V k thu t c kh ấ H c km : HK02

STT	M í S	L P SV	H V i T c N		NGÀY SINH	ấI M TH ầ NH PH N						TBC	QUY TS: 30.00%	ấI M THI	QUY TS : 70.00%	ấI M TK	GHI CHÚ
						L1	L2	L3	L4	L5	L6						
77	3672051613	36COT1	Tr ng Hu ấ nh	Th nh	16/02/1994				1.2			1.2	0.4	3.7	2.6	3.0	N HP
78	3672051636	36COT1	Ngô Thành	Th	20/06/1994				7.8			7.8	2.3	6.8	4.8	7.1	
79	3672051220	36COT1	Nguy n	Th ng	12/01/1994				5.7			5.7	1.7	3.4	2.4	4.1	
80	3672051226	36COT1	Nguy n Qu c	Th ng	03/03/1993				6.7			6.7	2.0	4.8	3.4	5.4	
81	3672051198	36COT1	Nguy n Th ầ i Duy	Th c	16/06/1994				5.3			5.3	1.6	8.6	6.0	7.6	
82	3672051199	36COT1	ấ o ầ Gia	Tri n	15/03/1993				7.1			7.1	2.1	5.4	3.8	5.9	
83	3672050003	36COT1	L ² ấ c	Tr ng	20/10/1994				2.8			2.8	0.8	5.7	4.0	4.8	
84	3672050212	36COT1	Nguy n Ph c	Tr ng	14/11/1993				5.0			5.0	1.5	1.7	1.2	2.7	
85	3672050248	36COT1	H Th	Tr ng	25/09/1993				5.9			5.9	1.8	5.5	3.9	5.6	
86	3672050050	36COT1	Nguy n Trung	Tr c	18/12/1994				4.8			4.8	1.4	3.7	2.6	4.0	
87	3672050238	36COT1	B ầ i V ấ nh	Út	26/03/1994				5.8			5.8	1.7	7.1	5.0	6.7	
88	3672050094	36COT1	Ph m Vi t	Vi t	12/09/1993				6.5			6.5	2.0	6.0	4.2	6.2	
89	3672051978	36COT1	B ầ i V ấ nh Tu n	V ầ o	19/01/1994				2.3			2.3	0.7	0.0	0.0	0.7	N HP
90	3672050328	36COT1	Nguy n ấ nh Ho ầ	V ầ o	04/02/1994				5.3			5.3	1.6	5.0	3.5	5.1	
91	3672050155	36COT1	Nguy n Th ầ nh	V ầ o	26/08/1994				7.7			7.7	2.3	6.3	4.4	6.7	
92	3672051663	36COT1	Ph m Qu c	V ng	03/12/1994				6.3			6.3	1.9	6.5	4.6	6.4	

T ng s : 92 h c sinh sinh vi ² n
Tr ng Khoa Gi ầ o Vi ² n B M ầ n Tp.HCM, ngày / /
Gi ầ o V Khoa